

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.76
Z - score (sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

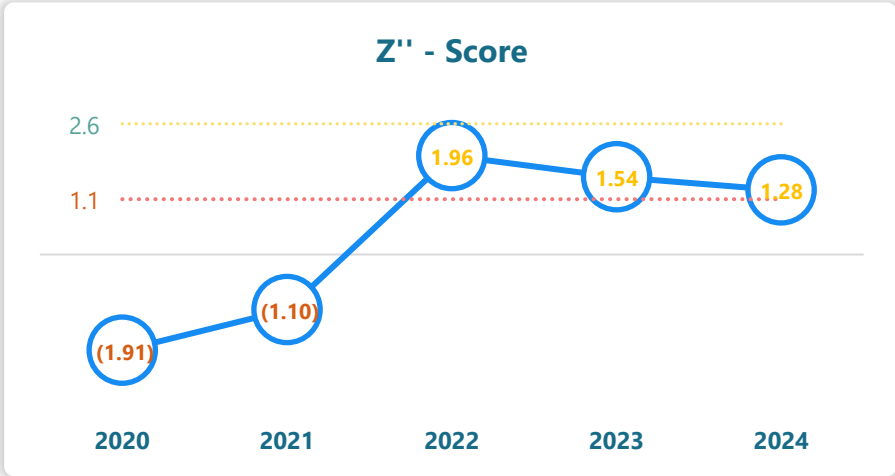
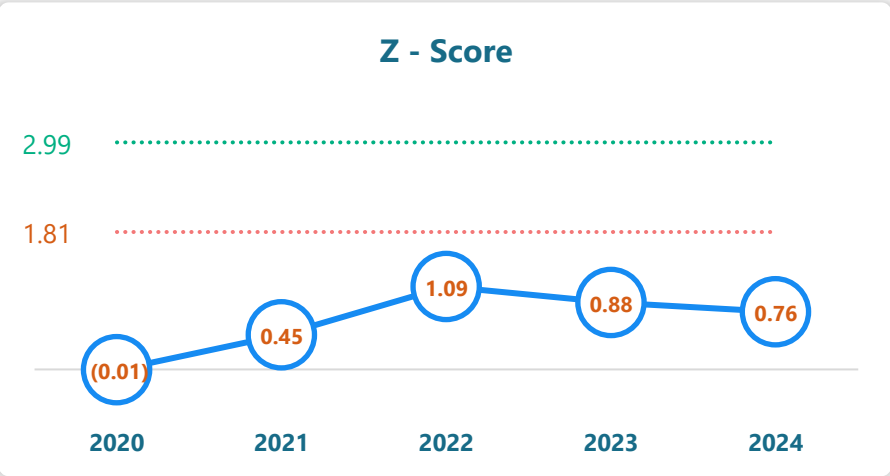
Hệ số nguy cơ phá sản	1.28
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	59.9	▲ 3.60
	tỷ VNĐ	▲ 6.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	31.1	▲ 1.40
	tỷ VNĐ	▲ 4.8%

ROE	2024	+/- YoY
	15.0%	▼ 1.8%

ROA	2024	+/- YoY
	6.8%	▼ 1.2%



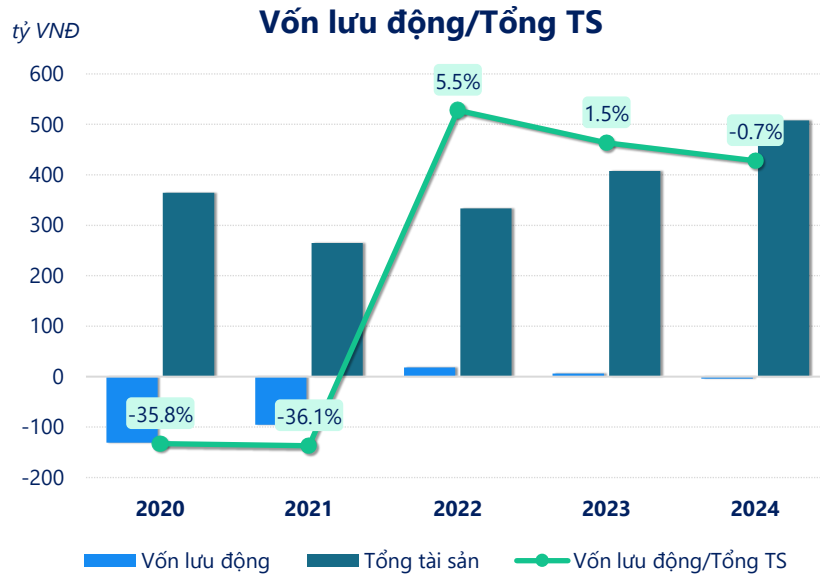
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.76 < 1.81**, cho thấy **SVH** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SVH** năm **2024** đạt **1.28**, thấp hơn so với năm 2023 (1.54). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **SVH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **59.87** tỷ đồng **tăng 6.29%**, lợi nhuận sau thuế đạt 31.09 tỷ đồng **tăng 4.81%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

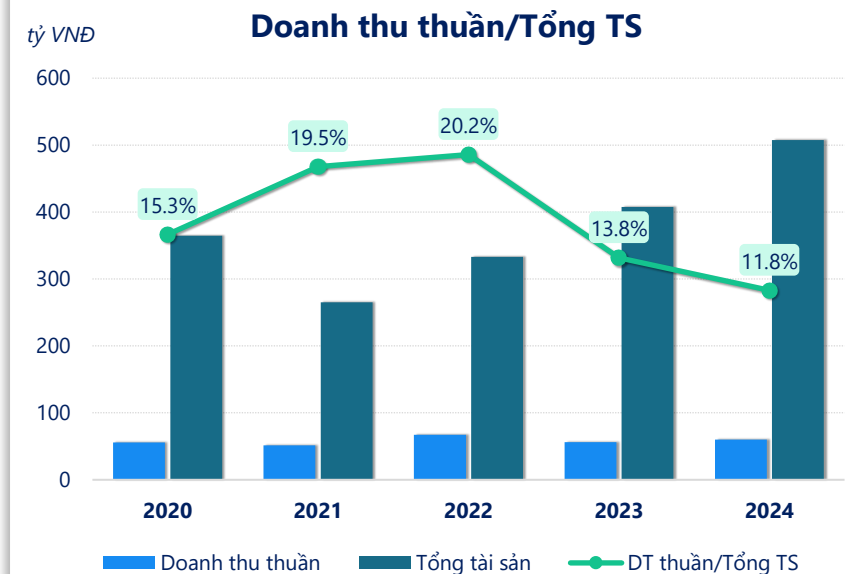
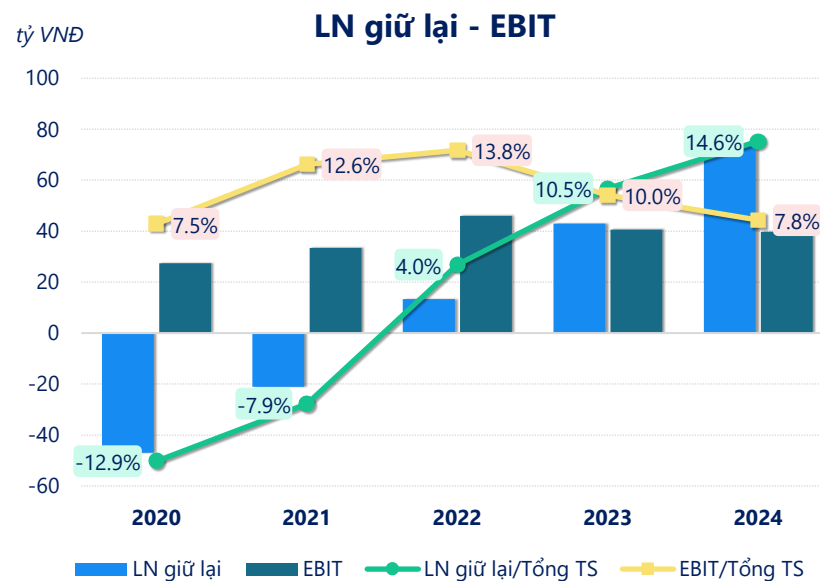
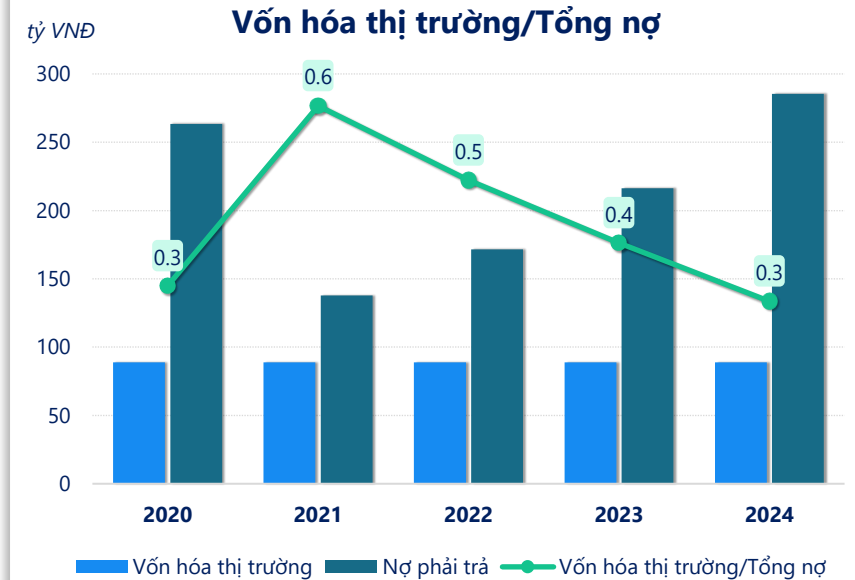
CTCP Thủy điện Sông Vàng (UPCOM: SVH)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	508	407	24.6%
Tài sản ngắn hạn	85.5	85.3	0.1%
Tiền và tương đương tiền	12.6	2.99	323%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	65.5	77.1	-15.1%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	7.36	5.22	40.9%
Tài sản dài hạn	422	322	31.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	182	193	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	241	129	86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.21	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	287	216	32.6%
Nợ ngắn hạn	67.3	79.4	-15.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.0	40.0	-10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.7	31.5	-27.9%
Nợ dài hạn	219	137	60.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	219	137	60.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	221	191	15.5%
Vốn chủ sở hữu	221	191	15.5%
Vốn điều lệ	148	148	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	55.6	51.7	67.4	56.3	59.9
Giá vốn hàng bán	27.0	16.3	18.8	19.2	18.6
Lợi nhuận gộp	28.6	35.4	48.7	37.1	41.3
Doanh thu HĐTC	0.58	0.08	0.90	0.78	1.18
Chi phí TC	11.4	6.57	9.85	8.91	6.73
Chi phí lãi vay	11.4	6.57	9.85	8.91	6.73
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.79	1.98	3.39	1.12	2.72
LN thuần từ HĐKD	16.0	26.9	36.3	27.9	33.0
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.08	-0.14	3.79	-0.09
LN trước thuế	15.9	26.8	36.2	31.7	32.9
Lợi nhuận sau thuế	15.3	25.9	34.4	29.7	31.1
LNST của CĐ cty mẹ	15.3	25.9	34.4	29.7	31.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.82	17.3	46.8	5.05	22.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.35	-2.17	-88.2	-41.2	-91.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	73.9	-85.8	35.7	32.1	78.5
Tiền đầu kỳ	12.1	83.4	12.8	7.06	2.99
Lưu chuyển tiền thuần	71.4	-70.6	-5.76	-4.07	9.65
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	83.4	12.8	7.06	2.99	12.6